

Số: 3206/TB-UBND

Điện Biên, ngày 28 tháng 7 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Về việc công khai thông tin về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 77/2021/TT- BTC ngày 17/9/2021 sửa đổi bổ sung thông tư số 200/2015/TT- BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện chủ sở hữu) thông báo công khai thông tin Báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu năm 2023 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (02 doanh nghiệp) trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của Tỉnh, với các nội dung sau:

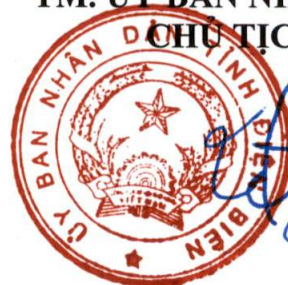
1. Công khai Báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu năm 2023 (có Báo cáo tài chính gửi kèm theo).

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan chỉ đạo Trung tâm Thông tin - Hội nghị đăng tải, công bố công khai các thông tin Thông báo nêu trên trước ngày 31/7/2023 đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định./.

#### Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- L/đ Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị;
- Lưu: VT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh – Phúc

-----\*\*\*-----

SỞ TÀI CHÍNH T. ĐIỆN BIÊN	
Số: ...	8968.....
<b>ĐẾN</b> Ngày:	25/7/2023.
Chuyên:	.....
Lưu hồ sơ số:	.....

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
*Điện Biên, năm 2023*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		9.251.331.767	7.748.700.078
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		1.186.749.723	1.030.122.978
1. Tiền	111	VI.01	1.186.749.723	1.030.122.978
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		5.000.010.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.010.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		2.137.572.407	1.801.085.416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	678.654.765	426.204.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		121.287.500	121.287.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		1.001.419.142	828.333.827
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	399.800.000	488.848.324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(63.589.000)	(63.589.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	859.334.934	872.813.938
1. Hàng tồn kho	141		859.334.934	872.813.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		67.664.703	44.677.746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	67.664.703	44.677.746
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		1.340.073.720.625	1.340.218.341.091
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		1.340.073.720.625	1.340.218.341.091

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.334.204.934.445	1.334.349.204.911
- Nguyên giá	222		1.343.072.589.935	1.343.072.589.935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.867.655.490)	(8.723.385.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	5.868.786.180	5.869.136.180
- Nguyên giá	228		5.962.669.120	5.962.669.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(93.882.940)	(93.532.940)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.349.325.052.392</b>	<b>1.347.967.041.169</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.731.271.008</b>	<b>2.139.264.620</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.731.271.008</b>	<b>2.139.264.620</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	87.163.816	164.526.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.500.000	56.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a		
4. Phải trả người lao động	314		752.657.658	1.315.517.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	3.149.364.951	1.229.272.951
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	27.191.633	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(312.607.050)	(626.051.708)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.345.593.781.384</b>	<b>1.345.827.776.549</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>1.345.029.024.649</b>	<b>1.345.263.019.814</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.344.639.828.102	1.344.639.828.102
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.517.054	119.517.054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269.679.493	503.674.658
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		100.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169.679.493	503.674.658
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>564.756.735</b>	<b>564.756.735</b>
1. Nguồn kinh phí	431		564.756.735	564.756.735
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.349.325.052.392</b>	<b>1.347.967.041.169</b>

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Lập, Ngày 21 tháng 7 năm 2023

**Người lập biểu**

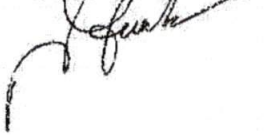
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhung**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhung**



**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Văn Thi**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	6.811.858.000	6.433.793.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.811.858.000	6.433.793.559
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.062.614.901	4.280.253.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.749.243.099	2.153.539.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	216.484.500	224.821.300
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	42.133	2.220.483
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.797.054.728	1.842.301.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		168.630.738	533.838.913
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		168.630.738	533.838.913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		168.630.738	533.838.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

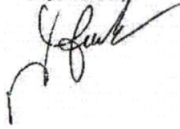
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	377.481.373		163.918.385	229.041.310	312.358.448	
112	Tiền gửi Ngân hàng	652.641.605		18.951.730.981	18.729.981.311	874.391.275	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000		11.000.010.000	10.000.000.000	5.000.010.000	
131	Phải thu của khách hàng	370.204.765		317.950.000	37.000.000	651.154.765	
138	Phải thu khác	112.784.564			112.784.564		
141	Tạm ứng	367.148.385		182.000.000	159.346.385	389.800.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	809.424.805				809.424.805	
153	Công cụ, dụng cụ	63.389.133			13.479.004	49.910.129	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.343.072.589.935				1.343.072.589.935	
213	Tài sản cố định vô hình	5.962.669.120				5.962.669.120	
214	Hao mòn tài sản cố định		8.816.917.964		144.620.466		8.961.538.430
229	Dự phòng tổn thất tài sản		63.589.000				63.589.000
331	Phải trả cho người bán		43.238.600	283.818.431	206.456.147	34.123.684	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.677.746		51.672.736	28.685.781	67.664.703	
334	Phải trả người lao động		1.315.517.277	4.767.908.381	4.205.048.762	752.657.658	
338	Phải trả, phải nộp khác		1.220.355.576	7.780.057.170	9.726.250.178	3.166.556.584	
352	Dự phòng phải trả		(826.333.827)	373.085.315	200.000.000	(1.061.419.142)	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(626.051.708)	123.040.000	436.484.658	(312.607.050)	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.344.639.828.102			1.344.639.828.102	
414	Quỹ đầu tư phát triển		119.517.054			119.517.054	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		503.674.656	859.795.381	625.800.216	266.676.493	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		564.756.735			564.756.735	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			6.811.858.000	6.811.858.000		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			216.484.500	216.484.500		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			26.859.885	26.859.885		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.452.575.510	4.452.575.510		
627	Chi phí sản xuất chung			383.179.706	383.179.706		
632	Giá vốn hàng bán			5.062.614.901	5.062.614.901		
635	Chi phí tài chính			42.133	42.133		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.802.665.730	1.802.665.730		
911	Xác định kết quả kinh doanh			7.490.040.143	7.490.040.143		
	<b>Cộng</b>	<b>1.355.833.009.431</b>	<b>1.355.833.009.431</b>	<b>71.101.307.090</b>	<b>71.101.307.090</b>	<b>1.357.224.096.864</b>	<b>1.357.224.096.864</b>

Người lập biểu

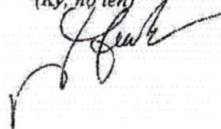
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

Lập, Ngày ..... tháng ..... năm .....

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		253.484.500	575.914.703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(283.818.431)	(443.292.652)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.319.652.177)	(3.204.598.384)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(42.133)	(2.220.483)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.662.164.866	6.015.758.292
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.155.499.860)	(3.741.053.038)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.156.636.745</b>	<b>(799.491.562)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(667.407.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.000.010.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.000.010.000)</b>	<b>1.332.592.603</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>156.626.745</b>	<b>533.101.041</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.030.122.978	497.021.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1.186.749.723	1.030.122.978

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Lập, Ngày ..... tháng ..... năm .....

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các công ty con:
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

## CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:  
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán -- nếu có):

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	312.358.448	377.481.373
- Tiền gửi ngân hàng	874.391.275	652.641.605
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>1.186.749.723</b>	<b>1.030.122.978</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						



- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác					

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
- Về số lượng:  
Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.010.000		4.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	678.654.765	426.204.765
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.	399.800.000		488.848.324
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
<b>Cộng</b>	<b>399.800.000</b>		<b>488.848.324</b>

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

**06. Nợ xấu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	809.424.805		809.424.805	
- Công cụ, dụng cụ	49.910.129		63.389.133	
- Chi phí sản xuất kinh doanh (đó đang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>859.334.934</b>		<b>872.813.938</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
<b>Cộng</b>				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	6.714.588.008	840.594.000	1.483.680.000				1.334.033.727	1.343.072.589

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	6.714.588.008	840.594.000	1.483.680.000				1.334.033.727.927	1.343.072.589.936
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								8.723.385.024
- Khấu hao trong năm								144.270.466
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								8.867.655.490
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm								1.334.349.204.911
- Tại ngày cuối năm								1.334.204.934.445

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	5.962.669.120							5.962.669.120
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	5.962.669.120							5.962.669.120
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								93.532.940



Chi tiêu		a) Ngân hàng (chi tiết theo từng khoản mục)	
		- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;	
		- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	
		- Chi phí đi vay;	
Đầu kỳ	Cuối kỳ		

13. Chi phí trả trước

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Nguyên giá		a) Bất động sản đầu tư cho thuê	
		- Quyền sử dụng đất	
		- Nhà	
		- Nhà và quyền sử dụng đất	
		- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại			
		- Quyền sử dụng đất	
		- Nhà	
		- Nhà và quyền sử dụng đất	
		- Cơ sở hạ tầng	
Nguyên giá		b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	
		- Quyền sử dụng đất	
		- Nhà	
		- Nhà và quyền sử dụng đất	
		- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại			
		- Quyền sử dụng đất	
		- Nhà	
		- Nhà và quyền sử dụng đất	
		- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị hao mòn lũy kế			
		- Quyền sử dụng đất	
		- Nhà	
		- Nhà và quyền sử dụng đất	
		- Cơ sở hạ tầng	
Nguyên giá			
		- Quyền sử dụng đất	
		- Nhà	
		- Nhà và quyền sử dụng đất	
		- Cơ sở hạ tầng	

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
<b>Cộng</b>		

**14. Tài sản khác**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
<b>Cộng</b>						

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

**16. Phải trả người bán**

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

Số nhà 38, Tô dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	166.772.602		164.526.100	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>166.772.602</b>		<b>164.526.100</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chi tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		25.685.781	48.672.738	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>		<b>28.685.781</b>	<b>51.672.738</b>	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	44.677.746			67.664.703
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>44.677.746</b>			<b>67.664.703</b>



**18. Chi phí phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
<b>Cộng</b>		

**19. Phải trả khác**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	27.191.633	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	27.191.633	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	3.149.364.951	1.229.272.951
<b>Cộng</b>	3.149.364.951	1.229.272.951
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
<b>Cộng</b>						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	(1.001.419.142)	(828.333.827)
<b>Cộng</b>	<b>(1.001.419.142)</b>	<b>(828.333.827)</b>
b) Dài hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước				1.081.058.6 36.250					1.081.058.6 36.250
- Tăng vốn trong năm trước				263.581.191 .852					263.581.191 .852
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay				1.344.639.8 28.102					1.344.639.8 28.102
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay				1.344.639.8 28.102					1.344.639.8 28.102

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

-....

-....

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

**28. Nguồn kinh phí**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp;			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		13.500.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.811.858.000	6.420.293.559
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>6.811.858.000</b>	<b>6.433.793.559</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.062.614.901	4.280.253.664
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	5.062.614.901	4.280.253.664

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	216.484.500	224.821.300
<b>Cộng</b>	216.484.500	224.821.300

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	42.133	2.220.483
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	42.133	2.220.483

**6. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		

**7. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.797.054.728	1.836.494.762
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.797.054.728	1.836.494.762
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		58
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		58

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.099.004	111.505.452
- Chi phí nhân công	1.321.890.010	1.371.334.133
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.620.466	146.018.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.390.469	36.347.376
- Chi phí khác bằng tiền	173.449.063	153.710.720
<b>Cộng</b>	<b>1.752.449.012</b>	<b>1.818.916.169</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**



**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng; Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN**

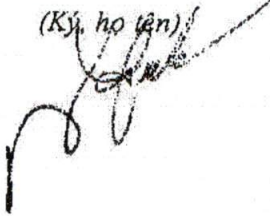
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

**Người lập biểu**

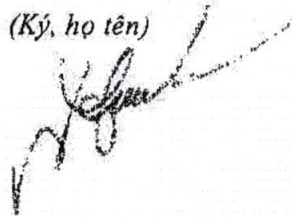
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhung**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhung**

Lập, Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Giám đốc**

(Ký, họ tên đóng dấu)



**Lê Văn Thi**

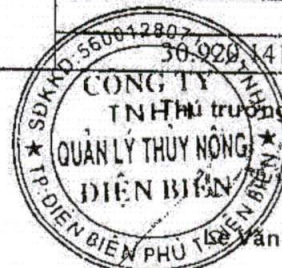
- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỀ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>		63.589.000	63.589.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		-	-
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		-	-
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>		-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
<b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>	<b>156</b>		-	-
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>	<b>157</b>		-44.677.746	-56.399.530
<b>8. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>		1.382.000.000.000	1.382.000.000.000
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>		28.685.781	75.632.897
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		28.685.781	75.632.897
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		-	-
<b>10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>	<b>351</b>		51.672.738	63.911.113
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		-	-
<b>11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>	<b>360</b>		-67.664.703	-44.677.746
<b>12. Tổng quỹ lương</b>	<b>622</b>		4.205.139.241	7.365.951.549
<b>13. Số lao động bình quân (người)</b>	<b>610</b>		136	131
<b>14. Tiền lương bình quân người/năm</b>	<b>623</b>		30.920.141,48	56.048.938,89

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhung





**DOANH NGHIỆP**

Doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN**  
Địa chỉ: **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**

Tel: 0215 3833 259  
Fax: 0215 3825 931

<b>SỞ TÀI CHÍNH T. ĐIỆN BIÊN</b>	
Số:.....	8765
<b>ĐẾN</b> Ngày:.....	19.7.2023
Chuyển:.....	KMY
Lưu hồ sơ số:.....	

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II NĂM 2023**

**GỒM CÁC BIỂU:**

- |                                  |                      |
|----------------------------------|----------------------|
| 1/ Bảng cân đối kế toán          | ( Mẫu số B01a - DN ) |
| 2/ Kết quả hoạt động kinh doanh  | ( Mẫu số B02a - DN ) |
| 3/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ    | ( Mẫu số B03a - DN ) |
| 4/ Thuyết minh báo cáo tài chính | ( Mẫu số B09a - DN ) |
| 5/ Một số mẫu biểu kèm theo      |                      |

**NƠI NHẬN BÁO CÁO:**

**LƯU CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐV Tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	M.SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.688.672.569</b>	<b>24.115.785.235</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.793.174.881</b>	<b>2.029.247.277</b>
1	Tiền	111		1.793.174.881	2.029.247.277
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>21.500.000.000</b>	<b>21.500.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.500.000.000	21.500.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>149.346.451</b>	<b>126.134.938</b>
1	Phải thu của Khách hàng	131		27.061.400	22.415.600
2	Trả trước cho người bán	132			
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		122.285.051	103.719.338
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>246.151.237</b>	<b>315.851.879</b>
1	Hàng tồn kho	141		249.348.329	319.048.971
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		(3.197.092)	(3.197.092)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>144.551.141</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	144.551.141
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.264.738.250</b>	<b>8.509.289.249</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50.419.961</b>	<b>50.419.961</b>
1	Phải thu dài hạn của Khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		50.419.961	50.419.961
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.053.476.324</b>	<b>8.251.952.323</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		5.843.676.324	6.039.352.323
	- Nguyên giá	222		13.079.550.501	13.079.550.501
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(7.235.874.177)	(7.040.198.178)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		.	.
	- Nguyên giá	225		.	.
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	226		.	.
3	Tài sản cố định vô hình	227		2.209.800.000	2.212.600.000
	- Nguyên giá	228		2.285.000.000	2.285.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(75.200.000)	(72.400.000)
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231		.	.
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	232		.	.
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		.	.
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		.	.
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		.	.
1	Đầu tư vào Công ty con	251		.	.
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		.	.
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		.	.
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*	254		.	.
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		.	.
V	Tài sản dài hạn khác	260		160.841.965	206.916.965
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		160.841.965	206.916.965
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>31.953.410.819</b>	<b>32.625.074.484</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>SỐ CUỐI QUÝ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÝ</b>
A	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.951.136.413</b>	<b>12.862.204.434</b>
I	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.883.863.513</b>	<b>10.769.931.534</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		47.620.000	306.670.000
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.917.975.590	4.010.578.540
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.224.518.461	2.415.332.325
4	Phải trả người lao động	314		.	340.224.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		.	
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả ngắn hạn khác	319		107.229.259	260.879.325
8	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		3.235.096.777	3.235.096.777
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		351.423.426	201.150.567
II	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.067.272.900</b>	<b>2.092.272.900</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		.	.

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		2.056.900.000	2.081.900.000
	Phải trả dài hạn khác	337		-	
4	Dự phòng phải trả dài hạn *	342			
5	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	343		10.372.900	10.372.900
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.002.274.406</b>	<b>19.762.870.050</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2	Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
6	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420			
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.002.274.406	(237.129.950)
9	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>31.953.410.819</b>	<b>32.625.074.484</b>
	<b>Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán</b>				
1	Tài sản thuê ngoài			-	-
2	Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			-	-
3	Vé số nhận bán hộ			-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5	Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			-	-
6	Ngoại tệ các loại			-	-
7	Tài sản, giấy tờ có giá trị thế chấp			-	-
8	Doanh số phát hành Xổ số kiến thiết			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng

Điện Biên, ngày 18 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Mạnh Quân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Quý II năm 2023

ĐV Tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
						NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu (01=01.1+01.2)	01	VI.25	26.805.015.455	26.954.081.817	55.278.651.820	55.296.285.454
1.1	Doanh thu kinh doanh Xổ số	01.1		26.765.015.455	26.931.763.637	55.192.788.183	55.235.558.183
	1.1.1. Xổ số Truyền thống	01.1.1		2.095.763.636	2.080.827.273	5.037.000.000	4.899.672.728
	1.1.2. Xổ số Cào	01.1.2		-	-	-	-
	1.1.3. Xổ số Bóc	01.1.3		1.514.288.182	600.636.363	3.267.970.000	1.993.776.363
	1.1.4. Xổ số Lô tô	01.1.4		21.240.918.182	22.164.390.910	42.979.990.910	44.211.527.273
	1.1.6. Xổ số Lô tô Cặp	01.1.6		1.914.045.455	2.085.909.091	3.907.827.273	4.130.581.819
1.2	Doanh thu kinh doanh khác	01.2		40.000.000	22.318.180	85.863.637	60.727.271
2	Các khoản giảm trừ DT (02=02.1+02.2)	02		3.491.088.973	3.512.838.736	7.199.059.328	7.204.638.025
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh Xổ số	02.1		3.491.088.973	3.512.838.736	7.199.059.328	7.204.638.025
	2.1.1. Xổ số Truyền thống	02.1.1		273.360.475	271.412.254	657.000.001	639.087.748
	2.1.2. Xổ số Cào	02.1.2		-	-	-	-
	2.1.3. Xổ số Bóc	02.1.3		197.515.850	78.343.874	426.256.956	260.057.788
	2.1.4. Xổ số Lô tô	02.1.4		2.770.554.545	2.891.007.509	5.606.085.770	5.766.720.947
	2.1.6. Xổ số Lô tô Cặp	02.1.6		249.658.103	272.075.099	509.716.601	538.771.542
2.2	Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần (10=01-02)	10		23.313.926.482	23.441.243.081	48.079.592.492	48.091.647.429
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh Xổ số	10.1		23.273.926.482	23.418.924.901	47.993.728.855	48.030.920.158
	3.1.1. Xổ số Truyền thống	10.1.1		1.822.403.161	1.809.415.019	4.379.999.999	4.260.584.980
	3.1.2. Xổ số Cào	10.1.2		-	-	-	-
	3.1.3. Xổ số Bóc	10.1.3		1.316.772.332	522.292.489	2.841.713.044	1.733.718.575
	3.1.4. Xổ số Lô tô	10.1.4		18.470.363.637	19.273.383.401	37.373.905.140	38.444.806.326
	3.1.6. Xổ số Lô tô Cặp	10.1.6		1.664.387.352	1.813.833.992	3.398.110.672	3.591.810.277
3.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		40.000.000	22.318.180	78.409.091	60.727.271
4	Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		20.005.744.973	20.022.998.054	43.055.710.096	42.599.767.631
4.1	Chi phí kinh doanh Xổ số	11.1		19.998.698.608	20.013.368.129	43.040.696.366	42.579.215.251
	4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		16.794.588.403	16.370.172.168	36.191.699.086	35.449.842.402
	4.1.2. CF trực tiếp phát hành Xổ số	11.1.2		3.204.110.205	3.643.195.961	6.848.997.280	7.129.372.849
4.2	Giá vốn hàng hóa, sản phẩm DV đã bán	11.2		7.046.365	9.629.925	15.013.730	20.552.380



TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
				4	5	6	7
5	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		3.308.181.509	3.418.245.027	5.023.882.396	5.491.879.798
5.1	LN gộp từ hoạt động kinh doanh Xổ số	20.1		3.275.227.874	3.405.556.772	4.953.032.489	5.451.704.907
5.2	LN gộp từ HĐ bán hàng và CCDV khác	20.2		32.953.635	12.688.255	63.395.361	40.174.891
6	Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.26	814.249	18.901.133	15.165.007	23.712.977
7	Chi phí Tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		1.819.022.802	1.915.233.711	3.786.204.396	3.695.618.796
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		1.489.972.956	1.521.912.449	1.252.843.007	1.819.973.979
11	Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14	Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.489.972.956	1.521.912.449	1.252.843.006	1.819.973.979
15	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	297.994.591	304.382.490	250.568.601	363.994.796
16	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.191.978.365	1.217.529.959	1.002.274.405	1.455.979.183

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hồng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2023

ĐV Tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	T.M	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.015.813.840	26.997.616.879
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(438.067.520)	(553.287.192)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.107.400.000)	(1.024.460.000)
4	Tiền chi trả lãi vay	04			
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	(59.612.306)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.000.000	24.394.543
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.751.233.065)	(23.828.279.150)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(236.886.745)</b>	<b>1.556.372.774</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		814.349	18.901.133
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>814.349</b>	<b>18.901.133</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
3	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(236.072.396)</b>	<b>1.575.273.907</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.029.247.277</b>	<b>936.308.996</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<b>61</b>		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.793.174.881</b>	<b>2.511.582.903</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 (Ký, họ tên)

  
 Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 (Ký, họ tên)

  
 Nguyễn Thị Hồng

Điện Biên, ngày 18 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Mạnh Quân

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý II năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên là doanh nghiệp TNHH 100% vốn nhà nước;  
Trụ sở hoạt động: Phố 4 - Phường Mường Thanh - TP Điện Biên - tỉnh Điện Biên;

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xổ số kiến thiết và dịch vụ Khách sạn;

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại hình xổ số;
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống;

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12;

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND);

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết;

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng;

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

ĐIỆN BIÊN

*Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;*

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

*Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;*

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;*

*Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;*

*Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;*

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;*

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

*Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;*

*Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp tỷ lệ trên tổng số dư chi phí trả trước dài hạn. Số liệu chi tiết thể hiện trên thuyết minh 14 "Chi phí trả trước dài hạn" phần thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán;*

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nhận ký quỹ, ký cược**

*Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được ghi nhận trên cơ sở số tiền đặt cọc thực tế của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết;*

##### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

*Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi*

*các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch;*

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;*

*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập năm nay;*

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

*- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;*

*- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;*

*- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*

*- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;*

*- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;*

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

*- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*

*- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*

*- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*

*- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính:**

*Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi;*

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: *Chi phí cho vay và đi vay vốn;*

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành;*

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN;*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: Đồng*

		Số cuối quý		Số đầu quý	
<b>1</b>	<b>Tiền</b>				
1.1	Tiền mặt	686.724.788		674.430.258	
1.2	Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1.106.450.093		1.354.817.019	
1.3	Tiền đang chuyển	-		-	
<b>CỘNG</b>		<b>1.793.174.881</b>		<b>2.029.247.277</b>	
<b>2</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu quý</u>	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn		21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000
Trái phiếu					
Các khoản đầu tư khác					
<b>3</b>	<b>3.1) Phải thu của khách hàng</b>				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng					
chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
+ Đinh Thị Thu Thảo					
22.415.600					
+ Nguyễn Phương Nam					
27.061.400					
+ Nhà in Xổ số Hòa Bình					
Các khoản phải thu khách hàng khác					
b) Phải thu ngắn hạn khác					
- Tạm ứng					
80.000.000					
- Phải thu khác (Thuế TNCN, )					
42.285.051					
28.719.338					
<b>CỘNG</b>		<b>149.346.451</b>		<b>126.134.938</b>	
3.2) Các khoản phải thu dài hạn					
Góp quỹ trả thưởng và in vé cố định. Trong đó:					
+ Góp quỹ trả thưởng cố định					
49.000.000					
+ Góp chi phí in vé					
1.419.961					
1.419.961					
<b>CỘNG</b>		<b>50.419.961</b>		<b>50.419.961</b>	
<b>4</b>	<b>Hàng tồn kho</b>				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu quý</u>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường					
Nguyên liệu, vật liệu					

Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Thành phẩm				
Hàng hóa				
Hàng gửi đi bán				
<b>b) Vé xổ số</b>	<b>249.348.329</b>	<b>(3.197.092)</b>	<b>319.048.971</b>	<b>(3.197.092)</b>
Vé xổ số bốc	50.100.000		99.800.000	
Vé xổ số lô tô	150.631.580		162.947.330	
Vé xổ số lô tô cặp	34.907.185		42.592.077	
Vé xổ số lô tô kết hợp	13.709.564	(3.197.092)	13.709.564	(3.197.092)
Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>	<b>249.348.329</b>	<b>(3.197.092)</b>	<b>319.048.971</b>	<b>(3.197.092)</b>



5. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình Quý II năm 2023

DVT: Đồng

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ, DCQL	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	PHƯƠNG TIỆN V, TÀI TR, DẪN	TSCĐ HH KHÁC	TỔNG CỘNG
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>I. Số dư đầu quý</b>	10.870.654.546	337.245.500	236.220.000	1.051.545.455	504.885.000	13.000.550.501
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang bất động sản</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	10.870.654.546	416.245.500	236.220.000	1.051.545.455	504.885.000	13.079.550.501
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu quý</b>	(4.900.801.937)	(386.759.119)	(216.206.667)	(1.051.545.455)	(504.885.000)	(7.040.198.177)
<i>Khấu hao trong năm</i>	(174.890.000)	(14.466.000)	(6.320.000)	-	-	(195.676.000)
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	(5.075.691.937)	(381.225.119)	(222.526.667)	(1.051.545.455)	(504.885.000)	(7.235.874.177)
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<i>Tại ngày đầu quý</i>	5.969.852.610	49.486.381	20.013.333	-	-	6.039.352.324
<i>Tại ngày cuối quý</i>	5.794.962.609	35.020.382	13.693.334	-	-	5.843.676.324

|| N N N N N ||

6. Tăng, giảm TSCĐ vô hình quý II năm 2023

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BAN QUYỀN, BẢNG P/MINH	NHÃN HIỆU HÀNG HÓA	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>I. Số dư đầu quý</b>	<b>2.200.000.000</b>	-	-	<b>85.000.000</b>	<b>2.285.000.000</b>
<i>Mua trong quý</i>	-	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>2.200.000.000</b>	-	-	<b>85.000.000</b>	<b>2.285.000.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu quý</b>	-	-	-	<b>(72.400.000)</b>	<b>(72.400.000)</b>
<i>Khấu hao trong quý</i>	-	-	-	<b>(2.800.000)</b>	<b>(2.800.000)</b>
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	-	-	-	<b>(75.200.000)</b>	<b>(75.200.000)</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<i>Tại ngày đầu quý</i>	<b>2.200.000.000</b>	-	-	<b>12.600.000</b>	<b>2.212.600.000</b>
<i>Tại ngày cuối quý</i>	<b>2.200.000.000</b>	-	-	<b>9.800.000</b>	<b>2.209.800.000</b>

<b>7</b>	<b>Chi phí trả trước</b>				
	a) Ngắn hạn				
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			-	-
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			-	-
	- Chi phí đi vay			-	-
	- Các khoản khác			-	-
	b) Dài hạn				
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai				
	không đủ tiêu chuẩn				
	ghi nhận là TSCĐ vô hình				
	- Công cụ, dụng cụ sản xuất			160.841.965	206.916.965
	- Chi phí mua bảo hiểm				
	- Các khoản khác				
	<b>CỘNG</b>			<b>160.841.965</b>	<b>206.916.965</b>
<b>8</b>	<b>Phải trả người bán</b>				
		<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu quý</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	a) Các khoản phải trả người bán				
	ngắn hạn				
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
	Nhà in Xổ số Hòa Bình	-	-	259.050.000	259.050.000
	Công ty cổ phần Teckcom	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
	Chu Hoàng Phương	44.100.000	44.100.000	44.100.000	44.100.000
	Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
	<b>CỘNG</b>	<b>47.620.000</b>	<b>47.620.000</b>	<b>306.670.000</b>	<b>306.670.000</b>
<b>9</b>	<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
	- Tiền bán vé trước Lô tô, lô tô cặp			<b>Cuối quý</b> 2.692.540.340	<b>Đầu quý</b> 2.931.720.540
	- Tiền bán vé trước XS bốc			225.435.250	1.078.858.000
	<b>CỘNG</b>			<b>2.917.975.590</b>	<b>4.010.578.540</b>

10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
	<b>a) Phải nộp</b>				
	Thuế GTGT phải nộp	1.027.665.506	2.652.513.469	2.828.255.551	851.923.424
	Thuế GTGT đầu ra	1.027.665.506	2.652.513.469	2.828.255.551	851.923.424
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
	Thuế TTĐB	1.361.823.786	3.491.088.973	3.735.188.656	1.117.724.103
	Thuế xuất, nhập khẩu				-
	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	(137.899.753)	250.568.601	-	250.568.601
	Thuế Thu nhập cá nhân	25.843.033	13.565.713	35.106.413	4.302.333
	Thuế Tài nguyên				-
	Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-			-
	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	(6.651.388)	6.651.388	-	-
	<b>CỘNG</b>	<b>2.415.332.325</b>	<b>6.414.388.144</b>	<b>6.598.550.620</b>	<b>2.224.518.461</b>
11	<b>a) Phải trả người lao động</b>			<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
	Phải trả lương còn lại người lao động			-	340.224.000
	Phải trả lương còn lại Viên chức quản lý			-	-
	<b>CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>340.224.000</b>
	<b>b) Phải trả khác</b>				
	Khối số số miễn bắc			107.229.259	260.879.325
	Bảo hiểm xã hội			-	-
	<b>CỘNG</b>			<b>107.229.259</b>	<b>260.879.325</b>
	<b>c) Dài hạn</b>				
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Thế chấp đại lý, thế chấp thuê nhà)			2.056.900.000	2.081.900.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác				-
	- Phải trả khen thưởng VCQL (10% trích lại)				-
	- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			10.372.900	10.372.900
	<b>CỘNG</b>			<b>2.067.272.900</b>	<b>2.092.272.900</b>
12	<b>Dự phòng phải trả</b>			<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
	<b>Ngắn hạn</b>				
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XSTT			409.693.377	409.693.377
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XS bóc			478.189.800	478.189.800
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XS lô tô			1.192.150.600	1.192.150.600
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XS lô tô cặp			1.155.063.000	1.155.063.000
	<b>CỘNG</b>			<b>3.235.096.777</b>	<b>3.235.096.777</b>
13	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>			<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
	Quỹ khen thưởng			296.666.208	201.150.567
	Quỹ phúc lợi			54.757.218	-
	<b>CỘNG</b>			<b>351.423.426</b>	<b>201.150.567</b>
14	<b>Vốn Chủ sở hữu</b>				
	<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>				
	<b>và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			20.000.000.000	20.000.000.000

+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		
e) <i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>		
- <i>Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu</i>		
- <i>Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty</i>		
- <i>Quỹ dự phòng tài chính: Công ty đang làm thủ tục trình Chủ sở hữu quyết định theo quy định của pháp luật</i>		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*ĐV tính: Đồng*

		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
<b>15</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ</b>		
	<i>Doanh thu kinh doanh xổ số</i>	26.765.015.455	26.931.763.637
	+ <i>Xổ số truyền thống</i>	2.095.763.636	2.080.827.273
	+ <i>Xổ số bốc</i>	1.514.288.182	600.636.363
	+ <i>Xổ số lô tô</i>	21.240.918.182	22.164.390.910
	+ <i>Xổ số lô tô cặp</i>	1.914.045.455	2.085.909.091
	<i>Doanh thu kinh doanh khác</i>	40.000.000	22.318.180
	<b>CỘNG</b>	<b>26.805.015.455</b>	<b>26.954.081.817</b>
<b>16</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	<i>Giảm trừ kinh doanh xổ số</i>	3.491.088.973	3.512.838.736
	+ <i>Xổ số truyền thống</i>	273.360.475	271.412.254
	+ <i>Xổ số bốc</i>	197.515.850	78.343.874
	+ <i>Xổ số lô tô</i>	2.770.554.545	2.891.007.509
	+ <i>Xổ số lô tô cặp</i>	249.658.103	272.075.099
	<i>Giảm trừ doanh thu khác</i>	-	-
	<b>CỘNG</b>	<b>3.491.088.973</b>	<b>3.512.838.736</b>
<b>17</b>	<b>Doanh thu kinh doanh xổ số</b>	<b>23.273.926.482</b>	<b>23.418.924.901</b>
	+ <i>Xổ số truyền thống</i>	1.822.403.161	1.809.415.019
	+ <i>Xổ số bốc</i>	1.316.772.332	522.292.489
	+ <i>Xổ số lô tô</i>	18.470.363.637	19.273.383.401
	+ <i>Xổ số lô tô cặp</i>	1.664.387.352	1.813.833.992
	<i>Doanh thu kinh doanh khác</i>	40.000.000	22.318.180
	<b>CỘNG</b>	<b>23.313.926.482</b>	<b>23.441.243.081</b>
<b>18</b>	<b>Chi phí kinh doanh</b>		
	<i>Chi phí kinh doanh xổ số</i>	20.005.744.973	20.022.998.054
	- <i>Chi phí trả thưởng</i>	16.794.588.403	16.370.172.168
	- <i>Chi phí trực tiếp phát hành xổ số</i>	3.204.110.205	3.643.195.961
	<i>Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, DV đã bán</i>	7.046.365	9.629.925
	<b>CỘNG</b>		
<b>19</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	814.249	18.901.133
	<b>CỘNG</b>	<b>814.249</b>	<b>18.901.133</b>
		<b>Quý 2 năm nay</b>	<b>Quý 2 năm trước</b>
<b>20</b>	<b>Thu nhập khác</b>		
	<i>Thanh lý nhượng bán TSCĐ</i>	-	-
	<i>Các khoản khác</i>	-	-
	<b>CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>21</b>	<b>Chi phí khác</b>		
	<i>Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>	-	-
	<i>Các khoản bị phạt</i>	-	-
	<i>Chi phí lãi vay</i>	-	-
	<b>CỘNG</b>	.	.
<b>22</b>	<b>Chi phí bán hàng và Chi phí Quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>22.1</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>		
	<i>Chi phí nhân nhân viên quản lý</i>		
	<i>Chi phí nhân viên</i>		
	<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>		
	<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>		
	<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>		
	<i>Thuế, phí, lệ phí</i>		
	<i>Chi phí dự phòng</i>		
	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>		
	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>		
	<b>CỘNG</b>	.	.
<b>22.2</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<i>Chi phí nhân nhân viên quản lý</i>	267.000.000	279.800.000
	<i>Chi phí nhân viên</i>	700.400.000	656.860.000
	<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>		
	<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	46.075.000	83.793.000
	<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	198.476.000	202.770.000
	<i>Thuế, phí, lệ phí</i>		
	<i>Chi phí dự phòng</i>		
	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	522.009.002	612.452.832
	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	85.062.800	79.757.879
	<b>CỘNG</b>	<b>1.819.022.802</b>	<b>1.915.233.711</b>
<b>23</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(1)</b>	<b>1.252.843.006</b>	<b>1.521.912.449</b>
	<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán thuế</i>		
	<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>		
	<i>Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang</i>		
	<i>Lỗ CLTG chưa thực hiện</i>		
	<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>		
	<i>Các khoản khác</i>		
	<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>		
	<i>Lãi CLTG chưa thực hiện</i>		
	<i>Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang</i>		

Các khoản khác		
Lỗ năm trước chuyển sang(4)		
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)-(4)	1.252.843.006	1.521.912.449
Thuế suất thuế TNDN(6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành(7)=(5)*(6)	250.568.601	304.382.490
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay(8)		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	250.568.601	304.382.490

Điện Biên, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng

Giám đốc Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Quân